

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HẠT MẮC CA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HẠT MẮC CA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MACCA NUT MILK JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109654681

**3. Ngày thành lập:** 01/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, Tòa nhà Big Tower, số 18 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903201311

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 4.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040     |
| 5.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050     |
| 6.  | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061     |
| 7.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062     |
| 8.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071     |
| 9.  | Sản xuất đường                                          | 1072     |
| 10. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073     |
| 11. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074     |
| 12. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075     |
| 13. | Sản xuất chè                                            | 1076     |
| 14. | Sản xuất cà phê                                         | 1077     |
| 15. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu          | 1079     |
| 16. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản           | 1080     |
| 17. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh           | 1101     |
| 18. | Sản xuất rượu vang                                      | 1102     |
| 19. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                      | 1103     |
| 20. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                 | 1104     |
| 21. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                              | 1200     |
| 22. | Sản xuất sợi                                            | 1311     |
| 23. | Sản xuất vải dệt thoi                                   | 1312     |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                  | 1313 |
| 25. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                  | 1391 |
| 26. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                   | 1392 |
| 27. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                 | 1393 |
| 28. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394 |
| 29. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                   | 1399 |
| 30. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420 |
| 32. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430 |
| 33. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                            | 1511 |
| 34. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512 |
| 35. | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520 |
| 36. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 37. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 38. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 39. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 40. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 41. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 42. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 43. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709 |
| 44. | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 45. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812 |
| 46. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011 |
| 47. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013 |
| 48. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022 |
| 49. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                   | 2023 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                   | 2029 |
| 51. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                    | 2030 |
| 52. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                         | 2219 |
| 53. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                             | 2220 |
| 54. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                              | 2310 |
| 55. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                               | 2610 |
| 56. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                | 2620 |
| 57. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                           | 2630 |
| 58. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                       | 2640 |
| 59. | Sản xuất đồng hồ                                                                         | 2652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2720 |
| 61. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2731 |
| 62. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2732 |
| 63. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2733 |
| 64. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2740 |
| 65. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2750 |
| 66. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2790 |
| 67. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3100 |
| 68. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3220 |
| 69. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3230 |
| 70. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3240 |
| 71. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3250 |
| 72. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3290 |
| 73. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3311 |
| 74. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312 |
| 75. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3313 |
| 76. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3314 |
| 77. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3315 |
| 78. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3319 |
| 79. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320 |
| 80. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6201 |
| 81. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312 |
| 82. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 83. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620 |
| 84. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631 |
| 85. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 86. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 87. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4634 |
| 88. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641 |
| 89. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |

|      |                                                                                                                                                                                   |             |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 90.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                           | 4663        |
| 91.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                     | 4669        |
| 92.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                 | 4690(Chính) |
| 93.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                              | 4711        |
| 94.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác      | 4719        |
| 95.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4721        |
| 96.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4722        |
| 97.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4723        |
| 98.  | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4724        |
| 99.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4741        |
| 100. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4751        |
| 101. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4752        |
| 102. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4753        |
| 103. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh           | 4759        |
| 104. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4761        |
| 105. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4762        |
| 106. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4763        |
| 107. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4764        |
| 108. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4771        |
| 109. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 110. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 111. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4774 |
| 112. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4781 |
| 113. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4782 |
| 114. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4785 |
| 115. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                 | 4789 |
| 116. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4791 |
| 117. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 118. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 119. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5221 |
| 120. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5222 |
| 121. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 122. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5225 |
| 123. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Logistics                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5229 |
| 124. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8551 |
| 125. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8552 |
| 126. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8559 |
| 127. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn dụ học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8560 |
| 128. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9610 |
| 129. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9631 |
| 130. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9639 |
| 131. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6619 |

|      |                                                                                                                                           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 132. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                              | 6820 |
| 133. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                  | 7020 |
| 134. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                           | 7310 |
| 135. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                  | 7320 |
| 136. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                            | 7730 |
| 137. | Đại lý du lịch                                                                                                                            | 7911 |
| 138. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                     | 7912 |
| 139. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                       | 7990 |
| 140. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                     | 8121 |
| 141. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                     | 8130 |
| 142. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                 | 8230 |
| 143. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 10.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                              | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                          | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN ĐẦU<br>TƯ FIBO<br>CAPITAL<br>VIỆT NAM | Tầng 3, Tháp A,<br>Tòa nhà Big<br>Tower, số 18<br>Phạm Hùng,<br>Phường Mỹ Đình<br>2, Quận Nam Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        | 0109532958                                                                                                             |            |
|     |                                                          |                                                                                                                                             | Tổng số                            | 5.100.0<br>00 | 51.000.000.000           | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                          |                                                                                                                                             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.100.0<br>00 | 51.000.000.000           | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                          |                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                          |                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                          |                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ AN<br>TRUNG                                           | Nhà TT số D –<br>Tầng 12 – Tháp<br>B, TDP 8, số 18<br>Phạm Hùng,<br>Phường Mỹ Đình<br>2, Quận Nam Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.900.0<br>00 | 29.000.000.000           | 29,000       | 0350740006<br>19                                                                                                       |            |
|     |                                                          |                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                          |                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                          |                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                          |                                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                          |                                                                                                                                             | Tổng số                            | 2.900.0<br>00 | 29.000.000.000           | 29,000       |                                                                                                                        |            |

|   |         |                                                                                  |                           |           |                |        |              |
|---|---------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | VŨ MẠNH | Số 216B Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.000.000 | 20.000.000.000 | 20,000 | 001074004908 |
|   |         |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |         |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |         |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |         |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |         |                                                                                  | Tổng số                   | 2.000.000 | 20.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |         |                                                                                  |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ AN TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 30/10/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035074000619

Ngày cấp: 31/07/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Nhà TT số D – Tầng 12 – Tháp B, TDP 8, số 18 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Nhà TT số D – Tầng 12 – Tháp B, TDP 8, số 18 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội